

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

Số: **1290** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Thuận, ngày 25 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của thành phố Phan Thiết**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 67/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; danh mục các công trình thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất thực hiện trong năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất bổ sung thực hiện năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện trong năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện trong năm 2021;

Theo đề nghị của UBND thành phố Phan Thiết tại Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2021 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 221/TTr-STNMT ngày 21 tháng 5 năm 2021.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Phan Thiết, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (*Phụ lục 1 kèm theo*).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2021 (*Phụ lục 2 kèm theo*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (*Phụ lục 3 kèm theo*).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 (*Phụ lục 4 kèm theo*).

(*Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021*)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Phan Thiết có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2021;
3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021, chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kỳ kế hoạch sử dụng đất hàng năm;
4. Xác định nhu cầu sử dụng đất trong việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn;
5. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Phan Thiết và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chi cục QLĐĐ - Sở TN&MT;
- Trung tâm Thông tin (*đăng tải trên Cổng thông tin*);
- Lưu: VT, ĐTQH, KGVXNV, KT. Đức.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Văn Đăng

BÌNH THIỆT

2.10	Đất bãi đất, xử lý chất thải	DRA	30,77		0,83			0,30	0,06											0,04	24,97		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	517,15																	107,05	140,31	133,42	136,37
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.434,70	31,24	83,77	16,37	15,93	161,84	29,01	24,70	157,99	383,11	143,17	188,35	78,30	48,53	70,39						
2.13	Đất xây dựng từ đất nông nghiệp	TSC	36,67	4,10	0,64	0,12	0,78	0,36	0,80	0,57	0,19	1,74	2,67	15,76	3,40	0,23	3,36	0,12	0,30	0,25	1,28		
2.14	Đất xây dựng từ sơ cứu tổ chức sự nghiệp	DTS	6,37	1,47	0,05	0,02	0,01		0,26		0,68				0,05		1,68	0,50	0,22	0,93	0,50		
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,42	0,65	2,16	0,62	0,31	1,29	1,12	2,87	4,34	1,69	0,48	3,00	0,77	1,80	0,21	0,75	3,98	1,35	0,04		
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	368,45	0,03	2,51			0,89			78,15	137,30	1,93	0,13	0,22	1,47	0,14	6,71	33,64	44,40	60,93		
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,53																	27,75			7,78
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,26	0,08	0,10	0,04	0,13	0,15	0,04	0,03	0,51	0,08	0,15	0,20	0,17	0,07	0,08		0,11	0,32			
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	164,64	2,02	3,29		0,41	0,33	11,40		20,87	26,71	3,60	57,24		0,54	13,21		0,78	0,69	23,55		
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,07	0,27	0,23	0,85		0,72	0,28	0,10	2,86	0,78	0,08	0,04	0,10				0,86	0,26	0,64		
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	160,28	5,70	8,16	7,87	5,00	1,30	3,31	1,85		31,55	16,28	4,97	6,58	11,93	7,75	10,96	11,60	24,58	0,89		
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	23,98		0,03			2,28	0,03		0,59	4,13	4,02	0,20			0,84		11,86				
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27			0,17					0,10												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	196,26	0,11	0,75			25,03		0,04	49,30	0,80	0,63		0,05	1,42		0,42	82,71		35,01		
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																					
5	Đất khu kinh tế*	KKT																					
6	Đất đô thị*	KDT	7.416,72	77,81	240,70	39,29	48,12	1.059,56	81,10	49,28	3.436,05	1.209,45	289,14	419,56	150,89	101,97	213,81						

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

PHỤ LỤC 2: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của thành phố Phan Thiết
(Kèm theo Quyết định số: 1290 /QĐ-UBND ngày 25 /5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



STT		Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phường Bình Hưng	Phường Đức Long	Phường Đức Nghĩa	Phường Đức Thắng	Phường Hàm Tiến	Phường Hưng Long	Phường Lạc Đạo	Phường Mũi Né	Phường Phú Hải	Phường Phú Tài	Phường Phú Thủy	Phường Phú Trinh	Phường Thanh Hải	Phường Xuân An	Xã Phong Năm	Xã Thuận Nghiệp	Xã Tiên Lợi	Xã Tiên Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	384,26		2,40			4,60	0,04			79,69	42,24	15,23	1,68	1,32		0,50	1,15	74,76	62,25	98,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,71									5,98		1,68							5,05	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																				
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	12,71									5,98		1,68							5,05	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,99						0,04						1,22							19,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	334,94		2,40			4,60				65,40	36,26	15,23		0,10		0,50	1,15	73,43	57,20	78,67
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	15,62									14,29								1,33		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	136,58	0,10					8,33				20,12	1,73	32,41	0,52		1,01	0,67			71,48
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,46	0,10					8,33													68,03
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,83												11,83							
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,45																			3,45
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	28,06				0,11							1,73	20,58	0,52		0,12				
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,89															0,89				
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	15,79										15,12						0,67			
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,10			0,10																

Đơn vị tính: Hecta

Phụ lục 3: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của thành phố Phan Thiết
(Kèm theo Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

Số TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Phường Bình Hưng	Phường Đức Long	Phường Đức Nghĩa	Phường Đức Thắng	Phường Hàm Tiến	Phường Hưng Long	Phường Lạc Đạo	Phường Mũi Né	Phường Phú Hải	Phường Phú Tài	Phường Phú Thủy	Phường Phú Trinh	Phường Thanh Hải	Phường Xuân An	Xã Phong Năm	Xã Thuận Nghiệp	Xã Tiên Lợi	Xã Tiên Thành	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.344,44	0,08	11,23			79,78	0,05		454,25	187,75	21,43	2,25	3,02	0,26	1,87	1,57	153,65	63,87	363,38	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,03									5,98		2,23				0,15	0,02	5,65		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN																				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.074,71		11,16			79,78			351,02	122,77	21,43		0,10	0,01	1,87	1,42	132,30	58,22	294,63	
1.4	Đất rừng sản xuất	R SX/PNN	230,56								101,21	59,00							21,33		49,02	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		349,70															1,00	346,00	2,00	0,70	
	<i>Trong đó:</i>																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,89															1,00	0,89	2,00		
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	R SX/NKR	341,00																341,00			
2.3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	180,18				0,04		3,39	1,08		85,75		21,49	0,40	0,03					68,00	

Chi chi: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

